



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

Trụ sở chính: Tầng 11 tòa nhà Sông Đà  
Số 165, đường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội  
ĐT: 04. 6267 0491/492/493 Fax: 04. 6267 0494  
Website: [www.vae.com.vn](http://www.vae.com.vn)

Chi nhánh: Số 15/4 Nguyễn Huy Tưởng  
Phường 6, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
ĐT: 08. 6294 1117 / 6252 1818 - Fax: 08. 6294 1119

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỖ YÊN**  
Địa chỉ: Phường Bãi Bông - Phố Yên - Thái Nguyên

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

22  
NG  
NHỆ  
DÂN  
IỆT  
GIẢ

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Lê Thu Hải	Chủ tịch
Ông Hà Thế Dũng	Thành viên
Bà Lý Kiều Anh	Thành viên
Ông Vương Đình Dũng	Thành viên
Ông Phan Đăng Danh	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Hà Thế Dũng	Giám đốc
Ông Ikeda	Phó Giám đốc
Ông Vương Đình Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Chung	Phó Giám đốc

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

3-C  
TY  
HỮU  
ĐH  
NA

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN**



Hà Thế Dũng

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 3 năm 2017





Số: 142 -17/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 3 năm 2017, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Phạm Hùng Sơn**  
Phó Tổng giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

**Ngô Bá Duy**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

TR  
KIẾ

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>176.904.410.374</b>	<b>178.692.997.926</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>13.310.651.328</b>	<b>7.939.515.457</b>
1. Tiền	111	V.1.	13.310.651.328	7.939.515.457
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>63.457.936.233</b>	<b>58.598.059.907</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	60.507.228.155	55.285.424.432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.198.525.854	2.918.261.595
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	773.644.011	5.674.624.503
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(21.461.787)	(5.280.250.623)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7.	<b>100.014.007.416</b>	<b>111.364.275.953</b>
1. Hàng tồn kho	141		107.225.340.040	115.160.547.743
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.211.332.624)	(3.796.271.790)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>121.815.397</b>	<b>791.146.609</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	121.815.397	118.899.193
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	670.829.024
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	-	1.418.392
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>91.119.746.457</b>	<b>83.311.133.658</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>90.191.408.311</b>	<b>83.161.311.356</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	86.530.360.311	79.462.930.032
- Nguyên giá	222		289.130.773.782	264.541.742.481
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(202.600.413.471)	(185.078.812.449)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	3.661.048.000	3.698.381.324
- Nguyên giá	228		3.829.048.000	3.829.048.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(168.000.000)	(130.666.676)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.8.	<b>778.515.844</b>	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		778.515.844	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>149.822.302</b>	<b>149.822.302</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.	149.822.302	149.822.302
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>268.024.156.831</b>	<b>262.004.131.584</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>212.198.289.235</b>	<b>211.542.746.029</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>210.198.289.235</b>	<b>211.542.746.029</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	59.844.292.527	63.328.908.995
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	565.822.652	10.839.737
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	3.480.179.372	607.623.101
4. Phải trả người lao động	314		35.939.118.578	29.949.317.918
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	1.190.829.772	1.341.019.596
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	5.300.068.774	4.715.439.227
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	94.699.148.075	105.020.091.310
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	7.011.000.412	5.752.161.568
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.167.829.073	817.344.577
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.000.000.000</b>	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.000.000.000	-
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>55.825.867.596</b>	<b>50.461.385.555</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19.	<b>55.825.867.596</b>	<b>50.461.385.555</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		37.000.000.000	36.977.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		37.000.000.000	36.977.900.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	(15.300.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.422.124.618	1.422.124.618
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.403.742.978	12.076.660.937
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối năm trước	421a		3.376.880.937	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		14.026.862.041	12.076.660.937
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>268.024.156.831</b>	<b>262.004.131.584</b>

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 3 năm 2017  
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỖ YÊN

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Thắm



Hà Thế Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	560.288.024.491	509.814.128.957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	947.632.386	226.767.747
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		559.340.392.105	509.587.361.210
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	478.858.319.648	430.078.603.746
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		80.482.072.457	79.508.757.464
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	409.267.020	446.919.588
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	6.313.736.016	9.464.377.153
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.582.936.534	8.478.675.795
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	11.359.122.266	10.631.754.109
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	46.529.406.580	45.166.319.792
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		16.689.074.615	14.693.225.998
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	1.719.396.269	1.339.242.862
12. Chi phí khác	32	VI.7.	615.160.249	265.965.625
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.104.236.020	1.073.277.237
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.793.310.635	15.766.503.235
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	3.766.448.594	3.689.842.298
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.026.862.041	12.076.660.937
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	37.913	51.255

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 3 năm 2017  
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỖ YÊN

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Thắm

Giám đốc



Hà Thế Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		583.494.064.557	546.714.698.838
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(382.564.850.280)	(369.488.939.033)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(105.471.247.016)	(98.046.733.819)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.775.418.793)	(8.654.936.603)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.600.000.000)	(4.418.645.973)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.588.343.997	4.692.900.209
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37.244.071.261)	(36.638.947.203)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>54.426.821.204</b>	<b>34.159.396.416</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.405.106.416)	(19.681.686.437)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		832.296.189	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.752.990	87.763.732
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(31.528.057.237)</b>	<b>(19.593.922.705)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		37.400.000	18.477.900.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		443.828.257.077	418.049.184.854
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(454.149.200.312)	(458.185.831.738)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.239.361.000)	(6.207.044.025)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(17.522.904.235)</b>	<b>(27.865.790.909)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5.375.859.732</b>	<b>(13.300.317.198)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>7.939.515.457</b>	<b>21.314.612.346</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.723.861)	(74.779.691)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.1.	<b>13.310.651.328</b>	<b>7.939.515.457</b>

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 3 năm 2017  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỖ YÊN**  
Giám đốc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Thắm



Hà Thế Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Cơ khí Phổ Yên, trực thuộc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp, được thành lập theo Quyết định số 283/QĐ/TCNSĐT ngày 22/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng. Theo Quyết định số 13/2002/QĐ/BCN ngày 25/03/2002 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) thì Nhà máy Cơ khí Phổ Yên được đổi tên thành Công ty Cơ khí Phổ Yên. Từ ngày 12/12/2003 Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên theo Quyết định số 215/2003/QĐ-BCN ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000098 ngày 07/5/2004. Công ty có 08 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 11/05/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp thì Vốn điều lệ của công ty là : **37.000.000.000 đồng** (Ba mươi bảy tỷ đồng chẵn).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết kế phụ tùng xe máy, ô tô, con lăn, băng lái);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (sản xuất vòng bi, dụng cụ cầm tay);
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (cân đĩa, cân treo);
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (máy nông nghiệp, máy kéo, ô tô);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu (tái chế phế liệu kim loại, phi kim loại - không bao gồm nhập khẩu các loại phế liệu, phế thải gây ô nhiễm môi trường);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.

Trụ sở công ty: Phường Bãi Bông - Phổ Yên - Thái Nguyên

### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Địa chỉ: Nhà số 9 đường 36 phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Mẫu số B09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Quốc Tế; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

- Trong đó:

- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.
- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

#### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa, Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

**Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao (năm)**

- Nhà cửa vật kiến trúc	25
- Máy móc và thiết bị	03 - 7,5
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05
- Tài sản khác	03 - 04

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất tại thửa đất thuộc Phường 12 Quận 6 - Thành phố Hồ Chí Minh và phần mềm kế toán FAST.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao (Năm)**

Phần mềm quản lý

03

Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa nhà xưởng, xây dựng nhà xưởng và mua sắm thiết bị, tài sản được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng 1 lần, chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm cho nhiều kỳ.

Chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm đã được trả trước, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đã tiến hành đối chiếu số dư công nợ phải trả người bán đến từng đối tượng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí khuyến khích tiêu thụ, chi phí lãi vay, phải trả tiền tai nạn lao động, thưởng sáng kiến cho cán bộ công nhân viên, khoản trích công tác phí, vé cầu đường,... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Khoản trích trước chi phí khuyến khích vượt doanh thu, thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ căn cứ trên các hợp đồng đại lý và hoá đơn xuất bán hàng hóa.
- Chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau được ghi nhận căn cứ Hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.
- Khoản trích trước chi phí công tác phí và vé cầu đường, thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh toán được ước tính ghi nhận vào chi phí trong kỳ căn cứ trên các bảng tổng hợp chi phí đã phát sinh.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Trong kỳ, Công ty ghi nhận khoản dự phòng phải trả về sửa chữa lớn TSCĐ. Số trích dự phòng dựa trên kế hoạch bộ phận chức năng xây dựng.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin... Trong năm 2016, số cổ phiếu quỹ đã được tái phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Trong năm 2016, Công ty phân phối lợi nhuận và chia cổ tức theo nghị quyết họp đại hội cổ đông ngày 28/4/2016.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán nguyên vật liệu, doanh thu bán hàng hóa sản phẩm cơ khí (vòng bi, con lăn, bát phuốc, hàng kết cấu và các sản phẩm cơ khí khác), doanh thu cho thuê nhà xưởng và doanh thu từ tiền gửi ngân hàng.



Mẫu số B09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ chênh lệch hàng tồn kho, các khoản thu phạt của người lao động, thu từ xử lý công nợ được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, quyết định xử lý chênh lệch hàng tồn kho của ban Giám đốc.

### 15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

### 16. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, đã trừ đi chi phí lãi vay được vốn hóa.

### 17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### 17.1 Các nghĩa vụ về thuế

##### *Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu và 10% đối với sản phẩm và dịch vụ khác.

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>466.113.200</b>	<b>335.125.100</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>12.844.538.128</b>	<b>7.604.390.357</b>
Tiền VND	11.724.752.387	6.831.698.758
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công	10.289.429.632	4.625.054.894
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên	663.504.332	1.075.555.263
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên	234.927.862	385.916.280
Ngân hàng TMCP Quốc tế	536.890.561	745.172.321
Tiền USD	920.274.350	528.477.715
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công	14.292.766	217.192.750
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên	905.981.584	311.284.965
Tiền EURO	105.833.232	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên	105.833.232	-
Tiền JPY	93.678.159	244.213.884
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên	93.678.159	244.213.884
<b>Cộng</b>	<b>13.310.651.328</b>	<b>7.939.515.457</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỐ YÊN**

Địa chỉ: Phường Bãi Bông - Phố Yên - Thái Nguyên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa	149.822.302	-	149.822.302	149.822.302
<b>Tổng cộng</b>	<b>149.822.302</b>	<b>-</b>	<b>149.822.302</b>	<b>149.822.302</b>

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư tài chính, do Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa, vì vậy giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên đang được công ty xác định theo giá gốc.

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty HONDA Việt Nam	27.656.369.060	-	26.807.053.257	-
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam	5.608.391.470	-	6.244.321.600	-
Công ty TNHH Hanwa Japan	6.279.670.089	-	2.752.168.399	-
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	5.080.032.431	-	4.922.595.722	-
Công ty TNHH KONISHI Việt Nam	4.768.509.193	-	1.976.455.328	-
Công ty TNHH HILEX Việt Nam	730.066.150	-	1.879.625.220	-
Công ty TNHH Musashi Auto parts Việt Nam	1.020.350.100	-	1.198.053.670	-
Đối tượng khác	9.363.839.662	21.461.787	9.505.151.236	721.013.389
<b>Cộng</b>	<b>60.507.228.155</b>	<b>21.461.787</b>	<b>55.285.424.432</b>	<b>721.013.389</b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2**

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị hàn	-	1.774.656.224
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	-	274.009.588
Công ty TNHH Mậu dịch xuất nhập khẩu Kim Nguyên Bằng Tường	292.503.800	237.118.759
Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp M.T.C	880.000.000	231.000.000
Công ty TNHH Đầu tư phát triển xây dựng Phúc Xuân	586.559.700	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng công nghệ CTM	239.489.250	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Nội	30.888.000	-
Công ty TNHH Công nghệ dịch vụ và kỹ thuật Ngọc Linh	15.000.000	-
Công ty TNHH NewVision Law	5.500.000	-
Đối tượng khác	148.585.104	401.477.024
<b>Cộng</b>	<b>2.198.525.854</b>	<b>2.918.261.595</b>

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Việt Hùng Honest	-	-	2.611.344	2.611.344
Đoàn Ngọc Hào - Công ty Cổ phần Thương mại và Cơ khí Bình Giang	-	-	56.123.115	16.836.934
Lê Minh Khoa - Văn phòng Đại diện Hà Nội	-	-	135.322.140	-
<b>Phải thu khác</b>	-	-	<b>4.487.310.534</b>	-
Phạm Trường Thành	-	-	4.487.310.534	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	-	-	<b>71.926.700</b>	-
Công ty XNK Wuxi Jinshui	-	-	71.926.700	-
<b>Cộng</b>	<b>30.659.695</b>	<b>9.197.908</b>	<b>5.335.160.687</b>	<b>54.910.064</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	56.405.587.869	6.865.134.420	64.596.079.608	3.106.116.150
Công cụ, dụng cụ	8.305.945.011	-	8.277.215.350	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	16.086.683.789	-	17.055.348.807	-
Thành phẩm	25.210.671.158	346.198.204	24.214.747.691	690.155.640
Hàng gửi bán	1.216.452.213	-	1.017.156.287	-
<b>Cộng</b>	<b>107.225.340.040</b>	<b>7.211.332.624</b>	<b>115.160.547.743</b>	<b>3.796.271.790</b>

Tại ngày 31/12/2016, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 7.211.332.624 đồng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đối với các vật tư thành phẩm kém phẩm chất.

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.759.018.270 đồng. Nguyên nhân dẫn đến việc trích lập thêm là do giá vật tư trên thị trường giảm đi.

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 343.957.436 đồng. Nguyên nhân dẫn đến việc hoàn nhập là do giá bán của thành phẩm trên thị trường tăng lên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, hàng tồn kho với giá trị là 50.000.000.000 đồng đã được sử dụng để thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả.

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Sửa chữa lớn TSCĐ	10.458.000	-
Mua sắm TSCĐ	768.057.844	-
<b>Cộng</b>	<b>778.515.844</b>	<b>-</b>

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2016	3.661.048.000	168.000.000	3.829.048.000
Mua trong năm	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	3.661.048.000	168.000.000	3.829.048.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2016	-	130.666.676	130.666.676
Khấu hao trong năm	-	37.333.324	37.333.324
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	-	168.000.000	168.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2016	3.661.048.000	37.333.324	3.698.381.324
Tại ngày 31/12/2016	3.661.048.000	-	3.661.048.000

**10. Chi phí trả trước**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng	52.000.000	52.000.000
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	69.815.397	66.899.193
<b>Cộng</b>	<b>121.815.397</b>	<b>118.899.193</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỐ YÊN**

Địa chỉ: Phường Bãi Bông - Phố Yên - Thái Nguyên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư ngày 01/01/2016	61.746.531.972	186.020.487.149	14.393.104.257	1.238.140.303	1.143.478.800	264.541.742.481	
Mua trong năm	-	28.194.393.032	810.000.000	164.866.000	-	29.169.259.032	
Đầu tư XDCB hoàn thành	239.171.500	-	-	-	-	239.171.500	
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.819.399.231)	-	-	-	(4.819.399.231)	
Số dư ngày 31/12/2016	61.985.703.472	209.395.480.950	15.203.104.257	1.403.006.303	1.143.478.800	289.130.773.782	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/01/2016	27.617.048.378	144.668.283.629	10.541.592.305	1.108.409.337	1.143.478.800	185.078.812.449	
Khấu hao trong kỳ	3.215.554.871	17.288.637.779	1.780.474.572	56.333.031	-	22.341.000.253	
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.819.399.231)	-	-	-	(4.819.399.231)	
Số dư ngày 31/12/2016	30.832.603.249	157.137.522.177	12.322.066.877	1.164.742.368	1.143.478.800	202.600.413.471	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2016	34.129.483.594	41.352.203.520	3.851.511.952	129.730.966	-	79.462.930.032	
Tại ngày 31/12/2016	31.153.100.223	52.257.958.773	2.881.037.380	238.263.935	-	86.530.360.311	

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 147.451.256.477 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỐ YÊN**

Địa chỉ: Phường Bãi Bông - Phố Yên - Thái Nguyên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
							VND
a) Vay ngắn hạn	94.699.148.075	94.699.148.075	443.828.257.077	454.149.200.312	105.020.091.310	105.020.091.310	
a1) Vay ngắn hạn ngân hàng	74.699.148.075	74.699.148.075	443.828.257.077	444.149.200.312	75.020.091.310	75.020.091.310	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sông Công (1)	35.020.989.185	35.020.989.185	219.330.985.496	215.249.454.941	30.939.458.630	30.939.458.630	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (2)	11.914.575.023	11.914.575.023	74.160.423.608	76.375.535.245	14.129.686.660	14.129.686.660	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (3)	27.763.583.867	27.763.583.867	150.336.847.973	152.524.210.126	29.950.946.020	29.950.946.020	
a2) Vay ngắn hạn các tổ chức khác	20.000.000.000	20.000.000.000	-	10.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	
Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam (4)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	10.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>94.699.148.075</b>	<b>94.699.148.075</b>	<b>443.828.257.077</b>	<b>454.149.200.312</b>	<b>105.020.091.310</b>	<b>105.020.091.310</b>	



Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(1) Hợp đồng tín dụng số 300065998/2016-HỆTDHM/NHCT222-CKPY ngày 16/9/2016. Hạn mức tín dụng 50 tỷ, bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 025.300065998/2015-HỆTDHM/NHCT222-CKPY ngày 19/6/2015, thời hạn duy trì hạn mức từ 16/9/2016 - 15/9/2017. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh của công ty. Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/469346/HỆTD ngày 4/7/2016, hạn mức tín dụng 100 tỷ, bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn và dư nợ mở L/C chưa đến hạn thanh toán, dư bảo lãnh thanh toán dự kiến thanh toán bằng vốn vay bên vay tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng số 01/2015/469346/HỆTD ngày 1/7/2015. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/6/2017. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ.

(3) Hợp đồng tín dụng số 0020DN/HỆTD/34 ngày 9/12/2014 kèm phụ lục 01/PL-TC ngày 18/2/2016 sửa đổi bổ sung hợp đồng bảo đảm tiền vay bằng hàng hóa số 0020.01DN/VIB ký ngày 9/12/2014, hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì tiện ích được Ngân hàng xem xét định kỳ hàng năm vào thời điểm do VIB quyết định. Lãi suất áp dụng đối với các khoản rút vốn dưới tiện ích tín dụng ngắn hạn bằng lãi suất cho vay được tính bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất cho VIB cộng biên độ, chịu sự điều chỉnh theo quy định và lãi suất với VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật, lãi suất được điều chỉnh theo kỳ 1 tháng hoặc 3 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi các Tài sản đảm bảo, theo đó đối với TSĐB là HTK: HTK chốt số dư tối thiểu 50 tỷ đồng, tỷ lệ cho vay là 50%; TSĐB là quyền phải thu: ký hợp đồng thế chấp khung 2 bên giữa VIB và khách hàng.

(4) Khoản vay ngắn hạn Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam theo Giấy nhận nợ số 01/2010 ngày 17/06/2010, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ và công văn số 1460/FOMECON ngày 24/12/2016 về việc xin gia hạn nợ tới 31/12/2017.

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Linh Trung ES	5.718.118.958	5.718.118.958	11.687.744.282	11.687.744.282
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Nam Việt	5.249.618.330	5.249.618.330	8.111.665.100	8.111.665.100
Công ty TNHH Đầu tư xuất nhập khẩu Nam Việt	3.813.130.196	3.813.130.196	6.296.588.261	6.296.588.261
Công ty TNHH Sản xuất cơ khí chính xác Thiên Bình	4.618.891.257	4.618.891.257	6.019.539.158	6.019.539.158
Công ty TNHH Thương mại Phú An Thịnh	4.519.812.750	4.519.812.750	3.995.580.725	3.995.580.725
Công ty CP thương mại Khánh Linh	194.976.320	194.976.320	2.454.937.320	2.454.937.320
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Gia Nguyễn	2.415.054.455	2.415.054.455	2.287.031.233	2.287.031.233

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty Cổ phần Thương mại CITICOM	2.890.537.496	2.890.537.496	2.080.183.488	2.080.183.488
Công ty TNHH Ningbo KBK Bearing	166.290.426	166.290.426	1.244.490.404	1.244.490.404
Công ty TNHH Ningbo Csy International Business	2.119.470	2.119.470	1.175.050.614	1.175.050.614
Công ty TNHH NN MTV Diesel Sông Công	3.583.885.368	3.583.885.368	-	-
Đối tượng khác	26.671.857.501	26.671.857.501	17.976.098.410	17.976.098.410
<b>Cộng</b>	<b>59.844.292.527</b>	<b>59.844.292.527</b>	<b>63.328.908.995</b>	<b>63.328.908.995</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

**14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Lĩnh	70.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Trường Thành	-	2.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Duy Mô Tô BRIDGE-EU S.R.O	121.000.000	-
Đối tượng khác	106.189.767	-
	268.632.885	8.839.737
<b>Cộng</b>	<b>565.822.652</b>	<b>10.839.737</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2016
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	-	10.624.330.262	9.656.368.770	967.961.492
Thuế GTGT hàng nhập	-	1.396.948.165	1.396.948.165	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	60.565.010	60.565.010	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	425.696.743	3.766.448.594	2.600.000.000	1.592.145.337
Thuế thu nhập cá nhân	69.654.742	1.266.727.058	1.065.072.800	271.309.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	112.271.616	782.642.031	246.150.104	648.763.543
Các loại thuế khác	-	40.178.573	40.178.573	-
<b>Cộng</b>	<b>607.623.101</b>	<b>17.937.839.693</b>	<b>15.065.283.422</b>	<b>3.480.179.372</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT đầu ra	1.418.392	1.418.392	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.418.392</b>	<b>1.418.392</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí khuyến khích vượt doanh thu, thực tế chưa được chi	667.083.792	753.294.665
Chi phí công tác phí và vé cầu đường, thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh toán	20.640.000	37.817.000
Lãi vay phải trả	61.625.824	418.691.417
Chi phí phải trả khác	441.480.156	131.216.514
<b>Cộng</b>	<b>1.190.829.772</b>	<b>1.341.019.596</b>

**17. Phải trả khác**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.880.224.444	2.457.422.444
Bảo hiểm y tế	55.502.860	66.183.760
Bảo hiểm thất nghiệp	-	589.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.364.341.470	2.191.244.023
<i>Tiền ăn ca</i>	<i>725.305.000</i>	<i>651.105.900</i>
<i>Đoàn phí công đoàn</i>	<i>1.329.047.800</i>	<i>722.790.800</i>
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>353.253.710</i>	<i>301.849.068</i>
<i>Quỹ xóa đói giảm nghèo, khuyến học</i>	<i>216.192.000</i>	<i>106.234.000</i>
<i>Khổng Minh Nghĩa</i>	<i>-</i>	<i>50.000.000</i>
<i>Phạm Quốc Chính</i>	<i>8.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ngô Phương Nam</i>	<i>5.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Chí Công</i>	<i>5.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam</i>	<i>164.583.334</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>557.959.626</i>	<i>359.264.255</i>
<b>Cộng</b>	<b>5.300.068.774</b>	<b>4.715.439.227</b>

**18. Dự phòng phải trả**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	7.011.000.412	5.752.161.568
<b>Cộng</b>	<b>7.011.000.412</b>	<b>5.752.161.568</b>

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>18.500.000.000</b>	<b>(15.300.000)</b>	<b>7.338.722.930</b>	<b>25.823.422.930</b>
Tăng vốn trong năm trước	18.477.900.000	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	12.076.660.937	12.076.660.937
Chia cổ tức	-	-	(6.219.278.025)	(6.219.278.025)
Trích lập quỹ	-	-	(1.119.444.905)	(1.119.444.905)
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>36.977.900.000</b>	<b>(15.300.000)</b>	<b>12.076.660.937</b>	<b>49.039.260.937</b>
Tăng vốn trong năm nay	22.100.000	15.300.000	-	<b>37.400.000</b>
Lãi trong năm nay	-	-	14.026.862.041	<b>14.026.862.041</b>
Tăng khác	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	(7.253.780.000)	<b>(7.253.780.000)</b>
Trích lập quỹ	-	-	(1.446.000.000)	<b>(1.446.000.000)</b>
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>	<b>37.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>17.403.742.978</b>	<b>54.403.742.978</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp của Nhà nước	18.870.000.000	18.870.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	18.130.000.000	18.107.900.000
<b>Cộng</b>	<b>37.000.000.000</b>	<b>36.977.900.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>37.000.000.000</b>	<b>36.977.900.000</b>
Vốn góp đầu năm	36.977.900.000	18.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	22.100.000	18.477.900.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	37.000.000.000	36.977.900.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>7.253.780.000</b>	<b>7.338.722.930</b>

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	22.607.661.286	12.765.513.745
Doanh thu bán thành phẩm	536.464.728.188	496.332.090.683
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.215.635.017	716.524.529
<b>Cộng</b>	<b>560.288.024.491</b>	<b>509.814.128.957</b>

**b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2**

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giảm giá hàng bán	4.260.418	162.582.584
Hàng bán bị trả lại	943.371.968	64.185.163
<b>Cộng</b>	<b>947.632.386</b>	<b>226.767.747</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.271.685.944	13.457.450.959
Giá vốn của thành phẩm đã bán	451.913.507.787	416.382.711.707
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	673.125.917	238.441.080
<b>Cộng</b>	<b>478.858.319.648</b>	<b>430.078.603.746</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	44.752.990	87.763.732
Lãi bán ngoại tệ	-	134.352.670
Lãi chênh lệch tỷ giá	364.514.030	224.803.186
<b>Cộng</b>	<b>409.267.020</b>	<b>446.919.588</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	5.582.936.534	8.478.675.795

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	15.735.514
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	730.799.482	969.965.844
<b>Cộng</b>	<b>6.313.736.016</b>	<b>9.464.377.153</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thu từ bán phoi	857.277.914	971.143.785
Thanh lý TSCĐ	756.632.899	-
Tiền hợp tác kinh doanh	90.000.000	30.000.000
Thanh lý xe ô tô	-	318.181.818
Thu nhập khác	15.485.456	19.917.259
<b>Cộng</b>	<b>1.719.396.269</b>	<b>1.339.242.862</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi chậm nộp do khai bổ sung thuế GTGT	580.443	286.691
Xử lý công nợ	2.620.622	44.119.561
Chi phí khác	611.959.184	221.559.373
<b>Cộng</b>	<b>615.160.249</b>	<b>265.965.625</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>46.608.692.761</b>	<b>45.166.319.792</b>
Chi phí nhân viên quản lý	26.986.198.414	24.436.797.241
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	397.026.205	190.563.710
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.764.490.472	1.717.919.313
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.193.856.288	3.454.893.765
Thuế, phí, lệ phí	824.805.950	137.878.488
Chi phí dự phòng	6.263.878	1.495.402.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.420.908	353.836.268
Chi phí bằng tiền khác	13.089.630.646	13.379.028.259
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>11.359.122.266</b>	<b>10.631.754.109</b>
Chi phí nhân viên	4.065.222.700	3.657.306.813
Chi phí vật liệu, bao bì	637.478.004	743.074.125
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	85.733.136	124.640.397
Chi phí khấu hao TSCĐ	330.960.576	197.304.858
Chi phí bằng tiền khác	6.239.727.850	5.909.427.916

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>79.286.181</b>	-
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	79.286.181	-
<b>Cộng</b>	<b>57.888.528.846</b>	<b>55.798.073.901</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	561.469.055.394	511.373.523.660
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:		
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	543.675.744.759	495.607.020.425
Chi phí bị loại trừ khi tính thuế	1.038.932.332	1.005.507.209
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	18.832.242.967	16.772.010.444
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.766.448.594	3.689.842.298
Các khoản điều chỉnh thuế năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	3.766.448.594	3.689.842.298

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	279.213.692.141	261.004.834.486
Chi phí nhân công	125.401.064.371	117.400.029.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.307.818.073	13.661.445.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.956.275.354	13.607.916.868
Chi phí khác bằng tiền	83.437.291.638	68.930.977.230
<b>Cộng</b>	<b>526.316.141.577</b>	<b>474.605.203.585</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.026.862.041	12.076.660.937
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.026.862.041	12.076.660.937
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.446.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	369.971	207.408
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37.913	51.255

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(\*) Công ty chưa có kế hoạch trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 nên lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm 2016 chưa trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được chỉnh sửa lại so với số trên báo cáo do năm 2016 mới có quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 từ lợi nhuận sau thuế.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	443.828.257.077	418.049.184.854
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	454.149.200.312	458.185.831.738

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Theo Công văn số 896/UBCK - GSEC ngày 21/02/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về việc bổ sung Hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng. Ủy ban chứng khoán có yêu cầu Công ty cổ phần Cơ khí phổ hoàn thiện hồ sơ trong đó có việc chuyển đổi cổ phiếu về mức 10.000 đồng.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam  
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo  
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công  
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp  
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam  
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ  
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Cùng Công ty Mẹ  
Cùng Công ty Mẹ  
Cùng Công ty Mẹ  
Cùng Công ty Mẹ  
Cùng Công ty Mẹ  
Cùng Công ty Mẹ

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>4.234.275.239</b>	<b>1.489.400.265</b>
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	368.352.794	748.373.920



Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	2.107.230.290	701.426.345
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	1.565.347.155	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	52.800.000	39.600.000
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	140.545.000	-
<b>Mua hàng</b>	<b>12.890.102.317</b>	<b>6.731.110.473</b>
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	5.696.975.908	592.215.444
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	6.988.506.100	6.098.745.029
Công ty TNHH MTV Máy kéo và máy Nông nghiệp	8.090.909	40.150.000
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	182.129.400	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	14.400.000	-
<b>Lãi vay</b>	<b>849.583.334</b>	<b>1.292.499.999</b>
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	849.583.334	1.292.499.999
<b>Số dư với các bên liên quan</b>		
	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>1.721.563.125</b>	<b>452.783.489</b>
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	497.474.911	411.044.576
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	1.209.568.214	-
Công ty TNHH NN MTV động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	14.520.000	-
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	-	41.738.913
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>3.759.934.730</b>	<b>44.165.000</b>
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	-	44.165.000
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	3.583.885.368	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	34.119.662	-
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	141.929.700	-
<b>Lãi vay phải trả</b>	<b>164.583.334</b>	<b>345.000.000</b>
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	164.583.334	345.000.000
<b>Các khoản đi vay</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	20.000.000.000	30.000.000.000

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Thu nhập của Ban Giám đốc**

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lương và các khoản cổ tức nhận được	5.816.545.396	4.110.153.906
<b>Cộng</b>	<b>5.816.545.396</b>	<b>4.110.153.906</b>

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 3 năm 2017  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Hồng Thắm**

Giám đốc



**Hà Thế Dũng**